

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Công tác xã hội
Trình độ đào tạo:	Đại học (Social Work)
Ngành đào tạo:	Công tác xã hội
Mã số:	7760101
Hình thức đào tạo:	Chính quy

1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chung

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Công tác xã hội được đào tạo có đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội và những kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hành nghề nghiệp trong các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, chính trị, nghề nghiệp và tổ chức có yếu tố nước ngoài góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh, công bằng, dân chủ, hội nhập và văn minh.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Về kiến thức

1.2.1.1. Có kiến thức thực tế vững chắc về các lĩnh vực thực hành của công tác xã hội ở Việt Nam; có kiến thức lý thuyết sâu, rộng về các phương pháp công tác xã hội với cá nhân, nhóm, cộng đồng; kiến thức về tư vấn, tham vấn tâm lý với các nhóm đối tượng xã hội cần sự trợ giúp; kiến thức về an sinh xã hội, chính sách xã hội, trợ giúp xã hội...

1.2.1.2. Có kiến thức cơ bản về khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; kiến thức đại cương về pháp luật và một số kiến thức cơ bản về khoa học xã hội như: Cơ sở văn hóa Việt Nam, nhân học đại cương, xã hội học...

1.2.1.3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

- Sinh viên đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin theo Thông tư số: 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 11/3/2014.

1.2.1.4. Có kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các trường hợp trợ giúp cá nhân, nhóm, các dự án phát triển cộng đồng; huy động các nguồn lực xã hội trong hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp.

1.2.1.5. Có kiến thức cơ bản về quản lý dự án, quản lý trường hợp, điều hành hoạt động sinh hoạt nhóm, họp dân, đánh giá cộng đồng có sự tham gia...

1.2.2. Về kỹ năng

1.2.2.1. Có kỹ năng tiếp cận và làm việc có hiệu quả với cá nhân, nhóm, cộng đồng cần sự trợ giúp (kỹ năng lắng nghe, quan sát, đàm thoại, vấn đàm, vãng gia, tham vấn, phúc trình trường hợp...); kỹ năng tìm kiếm, khai thác và huy động nguồn lực cộng đồng để trợ giúp đối tượng giải quyết vấn đề; kỹ năng thích ứng để làm việc tốt tại các môi trường/lĩnh vực khác nhau như: trường học, bệnh viện, các tổ chức chính quyền đoàn thể;

kỹ năng xác định vấn đề, lập kế hoạch và sử dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học để giải quyết nhiệm vụ thực tiễn thuộc lĩnh vực CTXH.

1.2.2.2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác: Có khả năng cung cấp các dịch vụ xã hội đáp ứng nhu cầu của cộng đồng.

1.2.2.3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi: Nghiên cứu chính sách và tham mưu trong lĩnh vực điều chỉnh các chính sách xã hội nhằm cải thiện các điều kiện của môi trường tạo sự thay đổi và phát triển bền vững.

1.2.2.4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

1.2.2.5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc, chuyên tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể trong lĩnh vực hoạt động nghề công tác xã hội.

1.2.2.6. Ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các lĩnh vực của thực hành công tác xã hội như: trường học, bệnh viện, cộng đồng dân cư, trung tâm bảo trợ xã hội, biết chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

1.2.3.2. Có khả năng hướng dẫn, giám sát đối tượng thực hiện nhiệm vụ xác định trong quá trình thực hiện kế hoạch trợ giúp.

1.2.3.3. Biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trước đồng nghiệp và các cơ quan tài trợ.

1.2.3.4. Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp.

2. Thời gian đào tạo: 04 năm

3. Tổng số tín chỉ tích lũy: 131 tín chỉ

(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quyết định số 3318/QĐ-ĐHHP ngày 06/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Hải Phòng.

6. Cách thức đánh giá

Thực hiện theo Quyết định số 3318/QĐ-ĐHHP ngày 06/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Hải Phòng.

7. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (theo mã)	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Hướng dẫn SV tự học		
7.1	Kiến thức giáo dục đại cương		28							
7.1.1	Lý luận chính trị		13							
1	PHI5212	Triết học Mác - Lênin	3	30		10		5		1
2	POL5229	Kinh tế chính trị - Mác Lênin	2	20		5		5	PHI5212	2
3	POL5230	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20		5		5	POL5229	3
4	HID5201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20		5		5	POL5230	4
5	VPL5208	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20		5		5	HID5201	5
6	LAW5201	Pháp luật đại cương	2	20	5			5		8
7.1.2	Khoa học xã hội, nhân văn/ Khoa học tự nhiên		7							
7	INF5200	Tin học cơ sở	3	15			27	3		2
8	STA5206	Thống kê xã hội học	2	15	14			1		1
9	CUL5201	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	25		5				1
7.1.3	Ngoại ngữ		8							
10	ENG5201	Tiếng Anh cơ sở 1	4	45	10			5		2
11	ENG5202	Tiếng Anh cơ sở 2	4	45	10			5		3
7.1.4	Giáo dục thể chất									
12	PHE5208	Giáo dục Thể chất 1*	1				28	2		
13	PHE5209	Giáo dục Thể chất 2*	1				28	2		
14	PHE5210	Giáo dục Thể chất 3*	1				28	2		
15	PHE5211	Giáo dục Thể chất 4*	1				28	2		

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (theo mã)	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Hướng dẫn SV tự học		
16	PHE5212	Giáo dục Thể chất 5*	1				28	2		
7.1.5	Giáo dục quốc phòng – an ninh									
17	DEF5201	Giáo dục quốc phòng - an ninh*	165 tiết							
7.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		103							
7.2.1	Kiến thức cơ sở ngành		33							
	Bắt buộc		29							
18	LOG5201	Logic học đại cương	2	20	5			5		3
19	SOC5205	Kỹ năng giao tiếp	3	20			20	5		1
20	PSY5201	Tâm lý học đại cương	2	20			10			1
21	PSY5206	Tâm lý học xã hội	2	20			10		PSY5201	3
22	SOC5248	Nhân học đại cương	2	21			7	2	PSY5201	3
23	SOC5221	Giới và phát triển	2	16		5	7	2		7
24	SOC5208	Xã hội học gia đình	2	18		5	5	2		5
25	SOC5226	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	3	25		5	10	5		4
26	PSY5205	Tâm lý học phát triển	3	25	5	5	10		PSY5201	2
27	SOC5206	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	22	10	2	11	0		5
28	SOC5299	Giáo dục kỹ năng sống	3	22			20	3		2
29	ENG5285	Tiếng Anh chuyên ngành	2	20	5			5	ENG5202	4
	Tự chọn		4/6							
30	SOC5298	Công tác dân số và sức khỏe sinh sản	2	16	3	3	5	3		
31	SOC5234	Xã hội học chuyên biệt	2	18		5	3	4		5
32	SOC5228	Sức khỏe cộng đồng	2	8	6	3	11	2		1

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (theo mã)	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Hướng dẫn SV tự học		
7.2.3	Kiến thức ngành		71							
7.2.3.1	<i>Kiến thức chung của ngành</i>		24							
	Bắt buộc		20							
33	SOC5207	Nhập môn công tác xã hội	3	27		5	10	3		1
34	SOC5213	Công tác xã hội cá nhân	2	20			7	3	SOC5207	3
35	SOC5219	Công tác xã hội nhóm	3	25			15	5	SOC5207	4
36	SOC5223	Phát triển cộng đồng	3	22		5	15	3	SOC5207	6
37	SOC5229	Tham vấn cá nhân	3	20			20	5	SOC5207	6
38	SOC5203	Nhập môn an sinh xã hội	3	24		4	15	2	SOC5207	3
39	MAN5219	Quản trị ngành CTXH	3	22		5	15	3	SOC5207	7
	Tự chọn		4/6							
40	LAW5207	Luật lao động	2	20	10					
41	SOC5231	Ưu đãi xã hội	2	18		5	4	3	SOC5207	5
42	INS5204	Bảo hiểm xã hội	2	14	6	4	4	2		7
7.2.3.2	<i>Kiến thức chuyên sâu của ngành</i>		33							
	Bắt buộc		29							
43	SOC5244	Thực hành công tác xã hội 1	3	5	5	5	25	5	SOC5213	4
44	SOC5240	Thực hành công tác xã hội 2	3	5	5	5	25	5	SOC5219 SOC5223	6
45	SOC5253	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	22	4	3	13	3	SOC5203	5
46	SOC5297	Công tác xã hội với trẻ em	3	18	4	4	15	4	SOC5203	4

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (theo mã)	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Hướng dẫn SV tự học		
47	SOC5252	Công tác xã hội trường học	3	22		5	15	3	SOC5207	4
48	SOC5210	Công tác xã hội trong bệnh viện	2	20		2	5	3	SOC5203	7
49	SOC5296	Công tác xã hội với người nghiện, mại dâm, HIV/AIDS	3	24	6	4	11		SOC5203	7
50	SOC5238	Thực tế chuyên môn	2	5		5	20		SOC5207	5
51	SOC5215	Công tác xã hội với người cao tuổi	2	18			7	5	SOC5203	7
52	SOC5225	Kiểm huấn ngành công tác xã hội	2	16		2	10	2	SOC5207	5
53	SOC5287	CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần	3	15		5	20	5	SOC5207	
	Tự chọn		4/6							
54	SOC5209	Công tác xã hội nông thôn	2	16		4	7	3	SOC5207	6
55	SOC5295	Quản lý trường hợp	2	17			10	3	SOC5213	6
56	SOC5217	Công tác xã hội với người nghèo	2	16			10	4	SOC5203	6
7.2.4	Thực tập và tốt nghiệp		13							
7.2.4.1	Thực tập tốt nghiệp		7							
57	SOC5241	Thực tập nghiệp vụ	3				45		SOC5240	6
58	SOC5242	Thực tập tốt nghiệp	4				60		SOC5241	8
7.2.4.2	Tốt nghiệp (làm khóa luận hoặc học bổ sung)		6/13							
59	POL5202	Chính sách xã hội	2	13	1	4	10	2		8

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (theo mã)	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Hướng dẫn SV tự học		
60	SOC5251	Tham vấn nhóm	2	8		2	18	2	SOC5229	8
61	SOC5294	Xây dựng và quản lý dự án CTXH	2	20			10		SOC5207	8
62	SOC5214	Công tác xã hội với các dân tộc thiểu số	2	16		3	7	4	SOC5203	8
63	SOC5245	Công tác xã hội với người yếu thế	3	22		5	15	3	SOC5203	8
64	SOC5250	Bình đẳng giới và vai trò của phụ nữ	2	16		2	10	2	SOC5221	8
65	KLTN_CTXH	Khóa luận tốt nghiệp	6							8
		Tổng cộng	131							

(Những học phần đánh dấu * không tính vào điểm trung bình trung tích lũy toàn khóa học)